

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:38/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 02-5-2018

V/v “Tranh chấp ly hôn, con
chung và tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thu Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Đặng Minh Lý

2/. Bà Nguyễn Thị Nữ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nga – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24/4 và 02/5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 680/2017/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2017 về việc “Tranh chấp ly hôn con chung và tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2018/QĐST – HNGĐ ngày 12/4/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Công C, sinh năm 1966. Địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn luật sư Vũ Ngọc T– Trưởng văn phòng luật sư T & cộng sự, đoàn luật sư tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Bùi Thị M (tên gọi khác M), sinh năm 1975. Địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Quý tín dụng nhân dân P. Địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp ông Trần Văn X – Chủ tịch hội đồng Quản trị, (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

3.2. Ông Nguyễn Bá T, sinh năm 1982. Địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

3.3. Ông Nguyễn Công C, sinh năm 1964. Địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3.4. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương. Địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Võ Thị L, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 23/01/2018), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/9/2017 quá trình hòa giải nguyên đơn và ông Lê Công C trình bày: Ông Lê Công C và bà Bùi Thị M kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào năm 2014 tại UBND phường P, thành phố T theo Giấy chứng nhận kết hôn số 115, quyển số 01/2013 ngày 20/8/2014.

Trong thời gian đầu chung sống, vợ chồng sống rất hạnh phúc, có sự chia sẻ khó khăn. Tuy nhiên, thời gian gần đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do lối sống và cách suy nghĩ có khác nhau, không khí gia đình rất nặng nề, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống bình thường của gia đình. Hiện nay nhận thấy tình cảm không còn nên ông C yêu cầu được ly hôn với bà M.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Lê Công B, sinh ngày 18/9/2015, khi ly hôn ông C yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng có xây dựng được căn nhà cấp 4 trên diện tích đất 105m², thuộc thửa số 360, tờ bản đồ số 21- ĐK, đất tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương do UBND thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Lê Công C ngày 17/7/2007, giá trị căn nhà tại thời điểm xây dựng là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), khi ly hôn ông C đề nghị Tòa án chia cho bà M 50% giá trị theo giá trị mà Hội đồng định giá đã định.

Đối với thửa số 1295, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương do UBND thành phố T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Lê Công C ngày 04/10/2016 phần đất này ông C sử dụng để làm lối đi vào thửa đất số 360, tờ bản đồ số 21- ĐK. Ông C không đồng ý chia cho bà M vì cho rằng đây là tài sản riêng của ông C có được trước khi kết hôn.

Đối với đồ dùng sinh hoạt chung của vợ chồng bao gồm: Bộ loa và âm ly nghe nhạc, 01 ti vi 60inch, 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 máy điều hòa, 01 bộ bếp ga, ông C yêu cầu được nhận bằng hiện vật và đồng ý chia cho bà M ½ giá trị tài sản theo giá trị mà hội đồng định giá đã định.

Về nợ chung: Ngày 05/6/2017 ông C và bà M ký hợp đồng vay vốn số 0420/17/HĐTD để vay của Quỹ tín dụng P số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng); để đảm bảo khoản vay ông C và bà M đã thế chấp quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất nêu trên. Ngoài ra, vợ chồng còn nợ ông Nguyễn Bá T số tiền 20.000.000 đồng và 05 chỉ vàng SJC, tổng cộng 02 khoản tương đương

số tiền 38.350.000 đồng. Nợ ông Nguyễn Công C số tiền 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng).

Khi ly hôn ông C yêu cầu bà M thanh toán $\frac{1}{2}$ số tiền nợ tương đương số tiền 47.500.000 đồng (bốn mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Kèm theo đơn khởi kiện nguyên đơn đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau: Chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của ông Lê Công C, Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao), giấy khai sinh con, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản pho to), hợp đồng tín dụng (bản pho to).

Quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn bà Bùi Thị M trình bày: Bà và ông C chung sống từ năm 2014 nhưng đến tháng 8/2014 mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P. Sau khi về chung sống, thời gian đầu thì vợ chồng vui vẻ, khi ông C bàn đến việc xây nhà, bà đã dùng số tiền tích góp khoảng 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng) để cùng ông C xây nhà trên đất ông C. Sau khi hoàn tất nhà ông C đã đuổi mẹ con bà ra khỏi nhà. Do mâu thuẫn từ đó nên vợ chồng không còn tiếng nói chung. Nay ông C yêu cầu ly hôn thì bà M đồng ý.

Về con chung: Thống nhất vợ chồng có 01 con chung tên Lê Công B, sinh ngày 18/9/2015 khi ly hôn bà M yêu cầu được nuôi con, yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng có xây dựng được căn nhà cấp 4 trên đất của ông Lê Công C, giá trị căn nhà tại thời điểm xây dựng là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), tại thời điểm xây nhà bà đã chi số tiền 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng), ông C chỉ có 01 nhẫn vàng 05 chỉ. Do đó, khi ly hôn bà M yêu cầu được xem xét giá trị được chia là 70% theo giá trị mà Hội đồng định giá đã định. Đối với phần đất thuộc thửa số 360, tờ bản đồ số 21- ĐK, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương do UBND thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Lê Công C ngày 17/7/2007 đã được xây dựng căn nhà cấp 4 nêu trên thì bà M không yêu cầu chia. Tuy nhiên, phần đất diện tích 29,6m², thuộc thửa số 1295, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương do UBND thành phố T, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Lê Công C ngày 04/10/2016 làm đường đi vào khu đất diện tích 105m² (thửa số 360, tờ bản đồ số 21- ĐK) khi về chung sống bà M cùng ông C nhận chuyển nhượng. Do đó bà M yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị phần đất và yêu cầu được chia bằng tiền theo giá trị mà Hội đồng định giá đã định.

Đối với đồ dùng sinh hoạt chung của vợ chồng bao gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 máy điều hòa, 01 bộ bếp ga, 01 máy nước nóng, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 kết sắt. Bà M yêu cầu nhận bằng hiện vật, ai nhận tài sản nào thì tính giá trị tương đương theo giá hội đồng định giá đã định.

Về nợ chung: Thống nhất như ông C đã trình bày và đồng ý thanh toán $\frac{1}{2}$ số nợ tương đương số tiền 47.500.000 đồng (bốn mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Quỹ tín dụng nhân dân P trình bày: Ngày 05/6/2017 ông Lê Công C và bà Bùi Thị M có lập hợp đồng tín dụng để vay của Quỹ tín dụng P số tiền 50.000.000đồng (năm mươi triệu đồng), thời hạn vay là 12 tháng, từ ngày 05/6/2017 đến ngày 05/6/2018, lãi suất cho vay là 10,8%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Khi vay tiền ông C, bà M có thể chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 697313 số vào sổ cấp giấy chứng nhận H 25567 do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 17/7/2007 cho ông Lê Công C. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 699188 số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH 05492 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 04/10/2016 cho ông Lê Công C. Việc thế chấp quyền sử dụng đất của ông C và bà M không tiến hành đăng ký giao dịch đảm bảo. Thủ tục cho vay theo hình thức tín chấp có giữ tài sản. Nay ông C và bà M ly hôn, do đó Quỹ tín dụng nhân dân P đề nghị ông C có trách nhiệm thanh toán tiền gốc là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và tiền lãi theo hợp đồng đã ký. Sau khi ông C thanh toán xong khoản vay, Quỹ tín dụng nhân dân P sẽ trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho ông C.

Trường hợp nếu không thực hiện nghĩa vụ trả nợ Quỹ tín dụng nhân dân P yêu cầu xử lý tài sản là quyền sử dụng đất số AH697313, số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ H25567, do UBND thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 17/7/2007; quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 699188, số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ số CH05492 do UBND thành phố T cấp ngày 04/10/2016 để trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân P.

Ngày 12/4/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Quỹ tín dụng nhân dân P có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập đối với ông Lê Công C và bà Bùi Thị M.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Bá T trình bày: Do mối quan hệ là cháu của ông C nên khi bà M và ông C cần tiền để xây nhà, ông C, bà M có vay số tiền là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) và 05 chỉ vàng SJC. Việc vay tiền và vàng không làm giấy tờ. Nay ông C có đơn xin ly hôn với bà M ông T yêu cầu bà M và ông C cùng chịu trách nhiệm thanh toán số tiền 20.000.000đồng (hai mươi triệu đồng) và 05 chỉ vàng SJC, tổng cộng số tiền 38.350.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Ngày 20/4/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Bá T có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập đối với ông Lê Công C và bà Bùi Thị M.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công C trình bày: Ông là thợ xây nhà cho bà M và ông C từ năm 2015, ông C và bà M còn nợ ông số tiền công xây là 7.000.000đồng (bảy triệu đồng). Hiện nay bà M và ông C ly hôn, ông C yêu cầu bà M và ông C có trách nhiệm trả số tiền 7.000.000đồng (bảy triệu đồng), không yêu cầu lãi suất.

Tại phiên tòa ông C xin rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập đối với ông Lê Công C và bà Bùi Thị M.

Tại phiên tòa ông Lê Công C thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản chung, nợ chung, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung.

Bị đơn bà Bùi Thị M thống nhất việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông C. Bà M yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung, cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản chung, nợ chung.

Ngoài ra, tại phiên tòa nguyên đơn bị đơn thống nhất về quan hệ hôn nhân, con chung như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Công C và bà Bùi Thị M thuận tình ly hôn.

Về con chung: Giao cho bà M nuôi dưỡng con chung là Lê Công B, ông C đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày quan điểm tranh luận: Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thống nhất toàn bộ các vấn đề có tranh chấp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công nhận sự thỏa thuận của đương sự theo quy định pháp luật.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án đến trước phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Quý tín dụng nhân dân P, ông Nguyễn Bá T, ông Nguyễn Công C đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với Ủy ban nhân dân thành phố T chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Về phần thủ tục Kiểm sát viên không có kiến nghị khắc phục gì thêm.

Đối với quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn về quan hệ tài sản chung, nợ chung. Đồng thời đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Công C, ông Nguyễn Bá T và Quý tín dụng nhân dân P.

Đối với tranh chấp về quan hệ hôn nhân, con chung: Do các đương sự đã thỏa thuận được các vấn đề giải quyết trong vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thỏa thuận của các đương sự theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết:* Ông Lê Công C khởi kiện tranh chấp ly hôn, nuôi con và tài sản chung đối với bà Bùi Thị M, đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình. Ngoài ra, phần đất đang tranh chấp tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về tố tụng:* Ngày 27/02/2018, ngày 12/4/2018 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Bá T và Trần Văn X – người đại diện theo pháp luật của Quý tín dụng nhân dân P có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 1

Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đối với Ủy ban nhân dân thành phố T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[3] Về nội dung tranh chấp: Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án, cụ thể như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Công C và bà Bùi Thị M thuận tình ly hôn;

Về con chung: Giao cho bà M được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Lê Công B, sinh ngày 18/9/2015.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Lê Công C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Bá T, Quý tín dụng nhân dân P có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập đối với ông C bà M, nguyên đơn ông Lê Công C có đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với tranh chấp tài sản chung, nợ chung. Tại phiên tòa ông Nguyễn Công C xin rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập đối với nguyên đơn và bị đơn. Đồng thời bà M thống nhất không tranh chấp tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét thấy, việc rút toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông C, ông T, Quý tín dụng P và việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông C là phù hợp. Căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xem xét đình chỉ yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và yêu cầu về tài sản chung, nợ chung của nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 218, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 243, Điều 244, Điều 245 Bộ luật tố tụng Dân sự;

- Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Bá T, ông Nguyễn Công C, Quý tín dụng nhân dân P.

2. Đình chỉ yêu cầu tranh chấp tài sản chung, nợ chung của nguyên đơn ông Lê Công C đối với bị đơn bà Bùi Thị M.

3. Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Lê Công C và bà Bùi Thị M.

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Công C và bà Bùi Thị M thuận tình ly hôn.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 115, quyền số 01/2013 do UBND phường P, thành phố T cấp ngày 20/8/2014 cho ông Lê Công C và bà Bùi Thị M không còn giá trị pháp lý.

3.2. Về con chung: Giao cho bà Bùi Thị M được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Lê Công B, sinh ngày 18/9/2015.

Vì lợi ích hợp pháp của con chung, khi đương sự có yêu cầu Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con sau này nếu cần thiết.

Không ai được quyền cản trở ông Lê Công C trong việc thăm nom, chăm sóc con chung.

3.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Lê Công C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 5/2018 đến khi cháu Lê Công B đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi bằng mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.4. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

4.1. Ông Lê Công C phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0001638 ngày 03/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một. Hoàn trả cho ông Lê Công C số tiền 6.862.500 đồng (sáu triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng) tạm ứng án phí còn lại.

4.2. Hoàn trả cho ông Nguyễn Công C số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2016/0017605 ngày 18/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

4.3. Hoàn trả cho ông Nguyễn Bá T số tiền 958.750 đồng (chín trăm năm mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2016/0017604 ngày 18/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

4.4. Hoàn trả cho Quỹ tín dụng nhân dân P số tiền 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2016/0017624 ngày 20/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS TP. Thủ Dầu Một;
- UBND phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Thu Thảo